

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,377,414,718,216	1,245,695,251,997
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		45,704,997,626	50,923,560,193
1. Tiền	111	V.01	41,704,997,626	50,923,560,193
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,000,000,000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		142,887,139,895	314,893,772,514
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	140,470,123,763	301,309,522,291
2. Trả trước cho người bán	132		1,496,835,588	4,326,665,021
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3,339,533,456	12,974,546,703
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(2,424,871,135)	(3,720,206,617)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.04	5,518,223	3,245,116
III. Hàng tồn kho	140		1,152,633,363,985	845,643,578,360
1. Hàng tồn kho	141	V.06	1,152,633,363,985	845,643,578,360
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		36,189,216,710	34,234,340,930
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15,308,944,680	19,426,917,332
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20,880,272,030	14,807,423,598
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,331,123,609,762	1,586,955,293,831
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		136,478,925	136,478,925
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	136,478,925	136,478,925
II. Tài sản cố định	220		1,260,483,151,415	1,516,512,855,671
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,256,330,406,024	1,511,652,508,843
- Nguyên giá	222		3,212,874,537,854	3,195,286,201,656
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,956,544,131,830)	(1,683,633,692,813)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,152,745,391	4,860,346,828
- Nguyên giá	228		9,593,841,631	9,593,841,631
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,441,096,240)	(4,733,494,803)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		97,084,855	431,608,681
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	97,084,855	431,608,681
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,060,883,778	3,923,129,455
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.08	6,069,881,035	6,069,881,035
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,008,997,257)	(2,146,751,580)
V. Tài sản dài hạn khác	260		67,346,010,789	65,951,221,099
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	67,346,010,789	65,951,221,099
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,708,538,327,978	2,832,650,545,828



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,076,588,763,474	1,307,498,419,381
I. Nợ ngắn hạn	310		927,503,328,011	1,062,362,101,288
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	223,016,325,530	243,483,995,801
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45,418,478,942	27,462,191,315
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	28,334,682,703	9,626,475,271
4. Phải trả người lao động	314		81,952,502,529	52,086,390,493
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	4,500,223,778	7,153,372,082
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	153,045,454	133,636,363
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3,224,500,045	5,490,192,474
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	531,967,323,878	706,639,967,758
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,936,245,152	10,285,879,731
II. Nợ dài hạn	330		149,085,435,463	245,136,318,093
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	420,000,000	420,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	148,665,435,463	244,716,318,093
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,631,949,564,504	1,525,152,126,447
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1,631,949,564,504	1,525,152,126,447
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		222,408,116,818	201,265,773,846
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20,750,746,677	20,750,746,677
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		200,864,651,009	115,209,555,924
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9,876,244,169	9,898,384,276
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		190,988,406,840	105,311,171,648
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,708,538,327,978	2,832,650,545,828

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 14 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

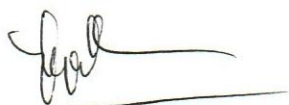
Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV năm 2019		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1,020,771,113,506	1,059,122,897,529	4,036,959,549,938	3,749,144,115,471
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02	53,266,147,622	59,695,710,683	178,838,726,118	198,046,294,401
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		967,504,965,884	999,427,186,846	3,858,120,823,820	3,551,097,821,070
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	797,363,014,894	886,183,176,157	3,287,097,493,984	3,120,380,362,149
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		170,141,950,990	113,244,010,689	571,023,329,836	430,717,458,921
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	2,941,386,481	4,328,873,215	11,738,419,318	11,602,269,446
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	19,245,933,913	27,742,359,678	82,130,098,178	98,185,565,424
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>8,338,391,722</i>	<i>12,903,194,704</i>	<i>40,480,489,627</i>	<i>49,464,908,341</i>
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.08	34,616,177,037	33,518,831,296	126,959,405,579	112,775,354,088
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	18,568,845,394	14,079,801,114	61,437,000,824	54,100,577,742
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		100,652,381,127	42,231,891,816	312,235,244,573	177,258,231,113
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	185,612,442	15,006,690,300	794,040,729	15,237,728,699
12.	Chi phí khác	32	V.07	1,746,269	12,840,944,878	36,428,911	15,040,407,328
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		183,866,173	2,165,745,422	757,611,818	197,321,371
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		100,836,247,300	44,397,637,238	312,992,856,391	177,455,552,484
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	20,218,815,608	9,507,953,576	62,608,147,051	36,506,599,336
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		80,617,431,692	34,889,683,662	250,384,709,340	140,948,953,148
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		679	294	2,108	1,187
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ

Tổng Giám đốc



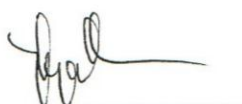
Nguyễn Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4,211,349,370,484	3,808,723,827,613
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(3,341,942,920,352)	(3,091,150,479,521)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(254,564,222,334)	(194,130,942,842)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(41,116,632,379)	(49,238,657,518)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(22,367,213,890)	(42,322,369,308)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		65,697,430,665	63,686,227,501
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(237,398,444,926)	(269,252,982,026)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		379,657,367,268	226,314,623,899
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(4,950,681,945)	(148,262,579,977)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		85,250,000	14,036,075,432
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,652,798,825	2,668,853,321
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,212,633,120)	(131,557,651,224)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		3,306,267,895,595	3,174,868,511,066
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,558,894,176,874)	(3,155,130,899,204)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(128,981,427,590)	(130,671,863,410)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(381,607,708,869)	(110,934,251,548)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(5,162,974,721)	(16,177,278,873)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50,923,560,193	67,220,406,230
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(55,587,846)	(119,567,164)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	45,704,997,626	50,923,560,193

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Bình

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 1446/QĐ – TCCB ngày 18 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2006.

2. Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 13 ngày 22/07/2016 là:

- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản phẩm sản xuất khác từ cao su;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;

Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên Công ty.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

• Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

• Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền một lần và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 8

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động liên doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng, lãi từ hoạt động liên doanh được ghi nhận căn cứ vào Bảng phân chia lợi nhuận của Công ty liên doanh.

11. Thuế và các khoản ngân sách phải nộp Nhà nước:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời nào trọng yếu. Do vậy không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	01/01/2019		
- Tiền mặt	24,994,303	282,552,920		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41,680,003,323	50,641,007,273		
- Tiền đang chuyển	4,000,000,000	-		
Cộng	45,704,997,626	50,923,560,193		
02 - Phải thu khách hàng	31/12/2019	01/01/2019		
a. Phải thu khách hàng	140,470,123,763	301,309,522,291		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	-	-		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	140,470,123,763	301,309,522,291		
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
03 - Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm		
a. Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Các khoản phải thu khác	3,339,533,456	-	12,974,546,703	-
b. Dài hạn				
Cộng	3,339,533,456	-	12,974,546,703	-
04 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ	Đầu năm		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho		5,518,223		3,245,116
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng	-	5,518,223	-	3,245,116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05 - Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm		Đối tượng nợ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:						
1. Cty CP ĐTDL & DVTH Nam Định	709,116,251	-	829,116,251	-	Nợ phải thu	
2. Cty CP Sông Đà 12	100,000,000	-	100,000,000	-	Nợ phải thu	
3. Cty TNHH Thanh Linh	-	-	64,000,000	-	Nợ phải thu	
4. Cty TNHH Hà Lợi	717,139,179	-	717,139,179	-	Nợ phải thu	
5. Cty CP TM Đình Cẩm	-	-	6,000,000	-	Nợ phải thu	
6. Trần Thị Dương	285,294,015	-	386,392,015	-	Nợ phải thu	
7. DNTN TM Tín Phú	-	-	88,571,170	-	Nợ phải thu	
8. DNTN Minh Hiếu II	335,000,000	-	335,000,000	-	Nợ phải thu	
9. Cty Cổ phần Vietnam Motor Cần Thơ	-	-	94,164,745	-	Nợ phải thu	
10. Cty Cổ phần Nguyễn Anh Gia Lai	-	-	42,300,200	-	Ứng trước tiền HD	
11. Công ty TNHH MTV TM và DV Nguyễn Như Đăng	278,321,690	-	277,943,053	-	Nợ phải thu	
12. Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Công Thanh	-	-	779,580,004	-	Nợ phải thu	
Cộng	2,424,871,135	-	3,720,206,617	-	-	
06 - Hàng tồn kho			31/12/2019		01/01/2019	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường			75,527,371,500	-	44,288,395,597	-
- Nguyên liệu, vật liệu			392,396,065,695	-	325,726,181,752	-
- Công cụ, dụng cụ			83,691,480	-	2,891,480	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			54,959,698,452	-	49,414,436,713	-
- Thành phẩm			627,668,502,018	-	425,426,780,346	-
- Hàng hoá			1,998,034,840	-	784,892,472	-
Cộng			1,152,633,363,985	-	845,643,578,360	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

07 - Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm TSCĐ
- XD CB
- Sửa chữa lớn

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	40,675,803	-
	-	-
	56,409,052	431,608,681
Cộng	97,084,855	431,608,681

08 - Các khoản đầu tư tài chính

- a. Chứng khoán kinh doanh
 - b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
- Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

	<u>31/12/2019</u>			<u>01/01/2019</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	6,069,881,035	(3,008,997,257)	3,060,883,778	6,069,881,035	(2,146,751,580)	3,923,129,455
Cộng	6,069,881,035	(3,008,997,257)	3,060,883,778	6,069,881,035	(2,146,751,580)	3,923,129,455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Ngày 01/01/2019</i>	872,556,794,177	2,284,690,974,986	37,756,808,142	281,624,351	-	3,195,286,201,656
- Mua trong kỳ		18,427,507,672				18,427,507,672
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác	251,037,273					251,037,273
- Chuyển sang TSCĐ VH						-
- Thanh lý, nhượng bán		615,138,392	475,070,355	-		1,090,208,747
- Giảm khác						-
<i>Ngày 31/12/2019</i>	872,807,831,450	2,302,503,344,266	37,281,737,787	281,624,351	-	3,212,874,537,854
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Ngày 01/01/2019</i>	221,367,047,461	1,435,193,551,290	26,791,469,711	281,624,351	-	1,683,633,692,813
- Khấu hao trong kỳ	39,305,208,069	230,687,327,558	4,008,112,137			274,000,647,764
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		615,138,392	475,070,355			1,090,208,747
- Giảm khác						-
<i>Ngày 31/12/2019</i>	260,672,255,530	1,665,265,740,456	30,324,511,493	281,624,351	-	1,956,544,131,830
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày 01/01/2019	651,189,746,716	849,497,423,696	10,965,338,431	-	-	1,511,652,508,843
- Tại ngày 31/12/2019	612,135,575,920	637,237,603,810	6,957,226,294	-	-	1,256,330,406,024

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay (đồng):

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Ngày 01/01/2019</i>	791,638,560	-	-	8,802,203,071	9,593,841,631
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 31/12/2019</i>	791,638,560	-	-	8,802,203,071	9,593,841,631
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Ngày 01/01/2019</i>	-			4,733,494,803	4,733,494,803
- Khấu hao trong kỳ				707,601,437	707,601,437
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 31/12/2019</i>	-	-	-	5,441,096,240	5,441,096,240
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2019	791,638,560	-	-	4,068,708,268	4,860,346,828
- Tại ngày 31/12/2019	791,638,560	-	-	3,361,106,831	4,152,745,391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11- Chi phí trả trước	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	15,308,944,680	19,426,917,332
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng - CP thuê ngoài:	15,308,944,680	19,426,917,332
b. Dài hạn	67,346,010,789	65,951,221,099
- Phần mềm	210,986,213	1,054,931,063
- Chi phí thuê đất	44,681,600,929	46,334,498,696
- Chi phí dài hạn khác	22,453,423,647	18,561,791,340,00
Cộng	82,654,955,469	85,378,138,431

12- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	531,967,323,878	531,967,323,878	706,639,967,758	706,639,967,758
b. Vay dài hạn	148,665,435,463	148,665,435,463	244,716,318,093	244,716,318,093
Cộng	680,632,759,341	680,632,759,341	951,356,285,851	951,356,285,851

13- Phải trả người bán	31/12/2019	01/01/2019
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	223,016,325,530	243,483,995,801
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:		
- Phải trả cho các đối tượng khác	223,016,325,530	243,483,995,801
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d. Phải trả người bán là các bên có liên quan	-	-

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT phải nộp	0	8,269,390,166	8,269,390,166	-
- Thuế GTGT phải nộp hàng NK	-	108,432,548,213	108,432,548,213	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	6,032,342,392	6,032,342,392	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,219,415,021	62,608,147,051	44,247,533,519	27,580,028,553
- Thuế thu nhập cá nhân	407,060,250	3,308,371,343	2,960,777,443	754,654,150
- Thuế tài nguyên	-	57,090,800	57,090,800	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	309,138,033	309,138,033	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5,000,000	5,000,000	-
Cộng	9,626,475,271	189,022,027,998	170,313,820,566	28,334,682,703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15 - Chi phí phải trả	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	4,500,223,778	7,153,372,082
- Trích trước chi phí phải trả	4,500,223,778	7,153,372,082
b. Dài hạn	-	-
Cộng	4,500,223,778	7,153,372,082
16 - Phải trả khác	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý		14,114,643
- Kinh phí công đoàn	1,853,750,700	2,083,391,400
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,370,749,345	3,392,686,431
<i>Lãi vay phải trả</i>	567,770,829	1,020,164,273
<i>Quỹ an sinh xã hội</i>	539,578,542	457,278,542
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	5,567,950	5,565,860
<i>Phải trả khác</i>	257,832,024	1,909,677,756
Cộng	3,224,500,045	5,490,192,474
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
17 - Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	153,045,454	133,636,363
Cộng	153,045,454	133,636,363
b. Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện được HĐ với khách hàng	-	-
18- Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	-	-
19- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2019	01/01/2019
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	7	8
Số dư ngày 01/01/2018	1,187,926,050,000	-	176,361,016,425	20,750,746,677	141,750,925,697	1,526,788,738,799
- Trả cổ tức 2017 phần còn lại bằng tiền					(95,034,084,000)	(95,034,084,000)
- Tạm ứng cổ tức 2018					(35,637,781,500)	(35,637,781,500)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(11,622,000,000)	(11,622,000,000)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành					(291,700,000)	(291,700,000)
- Trích lập các quỹ			24,904,757,421		(24,904,757,421)	-
- Lãi trong năm trước					140,948,953,148	140,948,953,148
Số dư ngày 31/12/2018	1,187,926,050,000	-	201,265,773,846	20,750,746,677	115,209,555,924	1,525,152,126,447
Số dư ngày 01/01/2019	1,187,926,050,000	-	201,265,773,846	20,750,746,677	115,209,555,924	1,525,152,126,447
- Trả cổ tức 2018					(71,275,563,000)	(71,275,563,000)
- Tạm ứng cổ tức 2019					(59,396,302,500)	(59,396,302,500)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(12,685,405,783)	(12,685,405,783)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành					(230,000,000)	(230,000,000)
- Trích lập các quỹ			21,142,342,972		(21,142,342,972)	-
- Lãi trong năm nay					250,384,709,340	250,384,709,340
Số dư ngày 31/12/2019	1,187,926,050,000	-	222,408,116,818	20,750,746,677	200,864,651,009	1,631,949,564,504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của các cổ đông	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Vốn tự bổ sung		
Cộng	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	130,671,865,500	130,671,865,500
d. Cổ phiếu	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118,792,605	118,792,605
+ Cổ phiếu phổ thông	118,792,605	118,792,605
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VNĐ		
đ. Cổ tức	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	243,158,863,495	222,016,520,523
- Quỹ đầu tư phát triển	222,408,116,818	201,265,773,846
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	20,750,746,677	20,750,746,677
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
-		
21- Nguồn kinh phí	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

22- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	395,863,720	395,863,720
c. Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	335,162.55	521,305.34
- Ngoại tệ EUR	314.14	348.08
- Ngoại tệ SGD	286.56	330.72
d. Vàng nguyên tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	1,267,235,109	978,198,994
Các thông tin khác về các khoản mục ngoài		
e. Bảng Cân đối kế toán	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,036,959,549,938	3,749,144,115,471
	4,036,959,549,938	3,749,144,115,471
02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại	158,293,434,696	176,292,550,207
- Hàng bán bị trả lại	5,901,906,427	5,266,901,987
- Giảm giá hàng bán	14,643,384,995	16,486,842,207
	178,838,726,118	198,046,294,401
03 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,026,686,515	1,032,106,688
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3,284,722,218,507	3,118,008,762,979
- Giá vốn khác	1,348,588,962	1,339,492,482
	3,287,097,493,984	3,120,380,362,149
04- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,665,401,565	2,628,901,932
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9,909,270,922	8,973,367,514
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	163,746,831	-
	11,738,419,318	11,602,269,446
05- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	40,480,489,627	49,464,908,341
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	37,839,834,238	33,455,426,091
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,947,528,636	15,085,789,028
- Lỗ chênh lệch tỷ do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
- Chi phí tài chính khác	862,245,677	179,441,964
	82,130,098,178	98,185,565,424
06- Thu nhập khác		
- Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	205,518,000	15,182,256,250
- Thu nhập khác	588,522,729	55,472,449
	794,040,729	15,237,728,699
07- Chi phí khác		
- Chi phí thanh lý TSCĐ	-	10,765,108,505
- Chi phí phế liệu thu hồi	-	308,951,323
- Thù lao HĐQT và BKS	-	-
- Chi phí khác	36,428,911	3,966,347,500
	36,428,911	15,040,407,328
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	37,437,257,857	32,186,341,063
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,511,169,152	3,299,529,522
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,687,793,793	2,665,579,078
- Chi phí quản lý khác	15,800,780,022	15,949,128,079
	61,437,000,824	54,100,577,742
b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	22,754,143,376	14,058,251,378
- Chi phí vật liệu, bao bì	1,206,061,311	384,453,318
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3,733,237,126	4,179,910,982
- Chi phí bán hàng khác	99,265,963,766	94,152,738,410
	126,959,405,579	112,775,354,088

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý IV năm 2019 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,767,186,445,935	2,617,168,037,173
- Chi phí nhân công	328,890,981,476	269,447,529,000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	270,422,385,926	267,660,899,315
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	108,170,752,028	97,160,721,346
- Chi phí khác bằng tiền	197,565,832,084	180,869,872,331
	3,672,236,397,449	3,432,307,059,165
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	62,460,348,182	36,218,060,781
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	147,798,869	288,538,555
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	62,608,147,051	36,506,599,336
VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
01- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
02- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
03- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3,306,267,895,595	3,174,868,511,066
04- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(3,558,894,176,874)	(3,155,130,899,204)
VIII. Những thông tin khác:		
01- Các khoản công nợ tiềm tàng:		
02- Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán		
Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính		
03- Thông tin về các bên liên quan		
a. Các bên liên quan		
Công ty liên quan		Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		Công ty mẹ
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam		Chung công ty đầu tư
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam		Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Cao su Sao Vàng		Chung công ty đầu tư
Cty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất		Chung công ty đầu tư
Công ty CP phân lân nung chảy Văn Điển		Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất		Chung công ty đầu tư
b. Giao dịch với các bên liên quan		
	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Bán hàng:		
Công ty CP Cao su Sao Vàng	13,500,000	59,600,000
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	25,600,000	-
Mua hàng:		
Không phát sinh giao dịch	-	-

04- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh lốp xe ô tô, xe đạp xe máy chiếm tỷ trọng 99% , còn các hoạt động kinh doanh khác không đáng kể. Do đó, chúng tôi kết hợp thuyết minh trong phần VI.01-"Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và VI.03-"Giá vốn hàng bán" chi tiết cho từng bộ phận.

- **Bộ phận khu vực địa lý:** Công ty có 01 trụ sở và 01 văn phòng đại diện tại TP Đà Nẵng và 02 chi nhánh Miền Bắc, và Miền Nam. Tuy nhiên các chi nhánh và văn phòng đại diện của Công ty đều hạch toán phụ thuộc. Do đó, chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

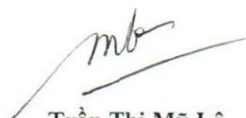
5- Số liệu so sánh

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 14 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

